Công ty Cổ phần Vinafreight

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Building a better working world

Công ty Cổ phần Vinafreight

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 36

Công ty Cổ phần Vinafreight

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, Số 10 Đường Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch	
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên	
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Tôn Thất Hưng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Huy Diệu	Thành viên	hết nhiệm kỳ ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên	hết nhiệm kỳ ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Chu Việt Cường	Thành viên độc lập	hết nhiệm kỳ ngày 21 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Thành Đông	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Lê Văn Hùng	Trưởng ban	hết nhiệm kỳ ngày 21 tháng 4 năm 2022
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên	
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Thành viên	hết nhiệm kỳ ngày 21 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Huy Diệu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Huy Diệu.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafreight

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Huy Diệu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 12817062/66674168-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafreight

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1

Ngô Trần Quang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5629-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**460.087.072.625**	**1.057.398.315.002**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***167.363.201.484***	***281.595.551.117***
111	1. Tiền		150.863.201.484	169.095.551.117
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.500.000.000	112.500.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5.1***	***113.752.700.000***	***27.852.000.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		113.752.700.000	27.852.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***175.199.675.826***	***743.364.474.886***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	88.328.551.885	506.452.885.395
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		22.411.161.336	1.437.647.847
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	69.070.577.340	238.371.200.542
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(4.610.614.735)	(2.897.258.898)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***3.771.495.315***	***4.586.288.999***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		602.786.273	799.033.785
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	10	3.168.709.042	3.787.255.214
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**367.527.783.925**	**313.276.873.519**
210	***I. Phải thu dài hạn***		***3.423.698.400***	***5.681.018.980***
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.423.698.400	5.681.018.980
220	***II. Tài sản cố định***		***5.847.183.450***	***2.675.752.803***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	5.847.183.450	2.675.752.803
222	Nguyên giá		17.235.489.545	15.023.981.067
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(11.388.306.095)	(12.348.228.264)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		2.639.072.679	2.639.072.679
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.639.072.679)	(2.639.072.679)
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***	***5.2***	***357.526.730.795***	***304.413.885.683***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		344.986.295.468	276.002.750.356
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.540.435.327	11.540.435.327
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	16.870.700.000
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***730.171.280***	***506.216.053***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		730.171.280	506.216.053
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**827.614.856.550**	**1.370.675.188.521**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**225.866.171.199**	**764.751.245.057**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***219.488.529.305***	***758.551.290.883***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	9	30.344.346.988	298.841.717.497
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		683.403.208	1.504.124.411
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	12.910.462.787	14.871.409.438
314	4. Phải trả người lao động		12.131.708.852	11.105.232.439
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	11	3.792.838.557	5.731.423.574
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		67.913.640	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	12	139.715.505.993	175.091.540.529
320	8. Vay ngắn hạn	13	4.627.808.374	232.891.878.545
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14	15.214.540.906	18.513.964.450
330	***II. Nợ dài hạn***		***6.377.641.894***	***6.199.954.174***
337	1. Phải trả dài hạn khác	12	6.377.641.894	6.199.954.174
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**601.748.685.351**	**605.923.943.464**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***601.748.685.351***	***605.923.943.464***
411	1. Vốn cổ phần	15	317.158.800.000	264.022.010.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*317.158.800.000*	*264.022.010.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	15	30.146.050.000	30.048.650.000
415	3. Cổ phiếu quỹ	15	(155.000.000)	(155.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	15	13.925.977.872	11.925.977.872
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15	227.888.259.351	281.706.179.684
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*		*207.357.672.813*	*204.395.839.838*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*20.530.586.538*	*77.310.339.846*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	16	12.784.598.128	18.376.125.908
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**827.614.856.550**	**1.370.675.188.521**

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Nguyễn Trịnh Phương Thảo	Lê Thị Ngọc Anh	Nguyễn Huy Diệu
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu cung cấp dịch vụ**	17.1	**2.109.837.472.615**	**4.904.141.907.513**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	17.1	**(8.171.830.186)**	**(8.264.166.808)**
10	**3. Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ**	17.1	**2.101.665.642.429**	**4.895.877.740.705**
11	**4. Giá vốn dịch vụ cung cấp**	18	**(1.993.288.874.285)**	**(4.700.723.864.847)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ**		**108.376.768.144**	**195.153.875.858**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	17.2	**38.978.293.142**	**38.231.886.345**
22	**7. Chi phí tài chính**	20	**(21.211.822.155)**	**(15.101.064.265)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(2.738.498.960)*	*(4.354.606.083)*
24	**8. Phần lỗ trong công ty liên kết**		**(32.693.727.388)**	**(24.524.668.840)**
25	**9. Chi phí bán hàng**	19	**(28.208.793.107)**	**(53.253.261.848)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	19	**(25.964.616.752)**	**(22.203.533.620)**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**39.276.101.884**	**118.303.233.630**
31	**12. Thu nhập khác**		**705.403.542**	**70.630.940**
32	**13. Chi phí khác**		**(11.495.782)**	**(96.619.011)**
40	**14. Lợi nhuận (lỗ) khác**		**693.907.760**	**(25.988.071)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**39.970.009.644**	**118.277.245.559**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	22.1	**(13.968.080.801)**	**(29.081.549.212)**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**26.001.928.843**	**89.195.696.347**
61	**18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**20.530.586.538**	**77.310.339.846**
62	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**5.471.342.305**	**11.885.356.501**
70	**20. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu**	15.5	**648**	**2.618**
71	**21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	15.5	**648**	**2.618**

Nguyễn Trịnh Phương Thảo	Lê Thị Ngọc Anh	Nguyễn Huy Diệu
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**39.970.009.644**	**118.277.245.559**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	8	776.559.353	601.353.274
03	Dự phòng		1.713.355.837	52.170.125
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.948.196.596	(3.993.959.890)
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		14.633.790.513	12.788.452.160
06	Chi phí lãi vay	20	2.738.498.960	4.354.606.083
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**62.780.410.903**	**132.079.867.311**
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		570.527.204.501	(356.492.353.251)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(315.829.800.938)	87.548.027.740
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(27.707.715)	339.710.417
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.738.498.960)	(4.354.606.083)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	10	(13.726.444.866)	(22.866.625.351)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(9.804.660.000)	(2.037.874.687)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**291.180.502.925**	**(165.783.853.904)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(3.947.990.000)	(1.409.698.182)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		634.990.741	59.090.909
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(86.452.000.000)	(21.685.700.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		17.262.000.000	1.152.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(104.638.772.500)	(13.854.500.000)
27	Tiền lãi và cổ tức nhận được		19.684.875.027	12.115.590.557
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(157.456.896.732)**	**(23.623.216.716)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận vốn góp của chủ sở hữu	15.1	582.400.000	167.384.300.000
33	Tiền thu từ đi vay	13	784.740.582.571	1.822.555.105.140
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	13	(1.013.004.652.742)	(1.712.937.320.252)
36	Cổ tức đã trả		(20.133.350.500)	(2.200.000.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính**		**(247.815.020.671)**	**274.802.084.888**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**(114.091.414.478)**	**85.395.014.268**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**281.595.551.117**	**196.785.865.268**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(140.935.155)	(585.328.419)
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**4**	**167.363.201.484**	**281.595.551.117**

Nguyễn Trịnh Phương Thảo	Lê Thị Ngọc Anh	Nguyễn Huy Diệu
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, Số 10 Đường Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 230 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 237).

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm ba công ty con được thành lập và đăng ký tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và năm công ty liên kết. Trong đó, chi tiết các công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty	*Ngành nghề kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu*	
		Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty con			
(1) Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	100,00%	100,00%
(2) Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Dịch vụ vận tải hàng hóa	90,00%	90,00%
(3) Công ty TNHH Logistics Xuê Hằng Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	51,00%	-
(4) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt *(*)*	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	45,90%	45,90%

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tỷ lệ quyền biểu quyết của Nhóm Công ty tại Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt là hơn 50%.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Xác khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Lãi trên mỗi cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch..

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	733.651.191	1.159.611.498
Tiền gửi ngân hàng	150.129.550.293	167.935.939.619
Các khoản tương đương tiền *(*)*	16.500.000.000	112.500.000.000
TỔNG CỘNG	**167.363.201.484**	**281.595.551.117**

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,6% đến 6,0%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi ngân hàng *(*)*	98.882.000.000	27.852.000.000
Trái phiếu *(**)*	14.870.700.000	-
TỔNG CỘNG	**113.752.700.000**	**27.852.000.000**

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,6%/năm đến 8,3%/năm.

(**) Số cuối năm thể hiện giá trị của 148.707 trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương phát hành, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu và hưởng lãi suất 7%/năm. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 29 tháng 1 năm 2023.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty liên kết *(i)*	344.986.295.468	276.002.750.356
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(ii)*	11.540.435.327	11.540.435.327
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(iii)*	1.000.000.000	16.870.700.000
TỔNG CỘNG	**357.526.730.795**	**304.413.885.683**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 *Các khoản đầu tư tài chính dài hạn* (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết	*Lĩnh vực*	*Tình trạng*	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
			Vốn đầu tư	*% sở hữu*	*Vốn đầu tư*	*% sở hữu*
			VND		*VND*	
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Kho bãi và lưu trữ hàng hóa	Đang hoạt động	200.168.145.795	21,06	136.074.864.222	20,00
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Dịch vụ vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	63.729.148.606	24,78	69.366.500.920	24,78
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ logistic	Đang hoạt động	52.519.172.213	25,00	50.331.756.809	25,00
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Dịch vụ vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	16.569.828.854	27,89	16.229.628.405	27,89
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Kho bãi và lưu trữ hàng hóa	Đang hoạt động	12.000.000.000	20,00	4.000.000.000	20,00
TỔNG CỘNG			**344.986.295.468**		**276.002.750.356**	

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 *Các khoản đầu tư tài chính dài hạn* (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết tăng giảm khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày như sau:

	VND
Giá trị đầu tư:	
Số đầu năm	287.329.248.076
Tăng trong năm	104.638.772.500
Số cuối năm	391.968.020.576
Phần lũy kế lỗ sau khi đầu tư các công ty liên kết:	
Số đầu năm	(11.326.497.720)
Phần lũy kế lỗ sau khi đầu tư các công ty liên kết	(32.693.727.388)
Cổ tức được chia	(2.961.500.000)
Số cuối năm	(46.981.725.108)
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	276.002.750.356
Số cuối năm	344.986.295.468

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		VND
Tên công ty	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	4.917.335.327
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	4.246.950.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1.650.000.000	1.650.000.000
Công ty TNHH Vận tải Ôtô Vi Na Vinatrans	726.150.000	726.150.000
TỔNG CỘNG	**11.540.435.327**	**11.540.435.327**

(iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là giá trị của 10.000 trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, hưởng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu + 0,7%/năm. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 28 tháng 11 năm 2024.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	18.651.324.009	19.266.253.346
Công ty TNHH Pacific Airlift Việt Nam	11.884.031.478	-
Pan Continental Shipping Co., Ltd	9.088.875.032	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Toàn cầu DHL Việt Nam	-	59.120.669.216
Các khách hàng khác	48.704.321.366	428.065.962.833
TỔNG CỘNG	**88.328.551.885**	**506.452.885.395**
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.610.614.735)	(2.897.258.898)
GIÁ TRỊ THUẦN	**83.717.937.150**	**503.555.626.497**
Trong đó:		
Phải thu từ bên khác	*83.716.653.030*	*502.930.991.184*
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 23)	*1.284.120*	*624.635.313*

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

VND

		Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm		2.897.258.898	2.845.088.773
Cộng:	Dự phòng trích lập trong năm	1.768.355.837	124.380.511
Trừ:	Hoàn nhập dự phòng trong năm	(55.000.000)	(72.210.386)
Số cuối năm		4.610.614.735	2.897.258.898

7. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**69.070.577.340**	**238.371.200.542**
Ký quỹ bảo lãnh ngân hàng *(*)*	42.450.263.213	190.877.750.814
Ký quỹ	3.509.043.880	3.395.900.000
Tạm ứng nhân viên	1.355.781.078	1.326.311.615
Các khoản phải thu khác	21.755.489.169	42.771.238.113
Dài hạn	**3.423.698.400**	**5.681.018.980**
Ký quỹ	3.423.698.400	5.681.018.980
TỔNG CỘNG	**72.494.275.740**	**244.052.219.522**

(*) Đây là các khoản tiền ký quỹ tại ngân hàng để bảo lãnh thanh toán theo yêu cầu của các hãng hàng không cho dịch vụ vận chuyển quốc tế và đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn *(Thuyết minh số 13)*.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.632.973.150	9.775.780.047	2.615.227.870	15.023.981.067
Mua trong năm	3.826.490.000	-	121.500.000	3.947.990.000
Thanh lý	-	(1.736.481.522)	-	(1.736.481.522)
Số cuối năm	6.459.463.150	8.039.298.525	2.736.727.870	17.235.489.545
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	*2.632.973.150*	*4.225.064.636*	*2.612.003.612*	*9.470.041.398*
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	(2.632.973.150)	(7.119.778.632)	(2.595.476.482)	(12.348.228.264)
Khấu hao trong năm	(191.324.502)	(561.433.463)	(23.801.388)	(776.559.353)
Thanh lý	-	1.736.481.522	-	1.736.481.522
Số cuối năm	(2.824.297.652)	(5.944.730.573)	(2.619.277.870)	(11.388.306.095)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	2.656.001.415	19.751.388	2.675.752.803
Số cuối năm	3.635.165.498	2.094.567.952	117.450.000	5.847.183.450

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ethiopian Airlines	6.323.913.297	-
Etihad Airways	-	193.061.537.301
Các bên khác	24.020.433.691	105.780.180.196
TỔNG CỘNG	**30.344.346.988**	**298.841.717.497**
Trong đó:		
Phải trả cho các bên khác	*30.107.839.980*	*297.365.046.647*
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 23)	*236.507.008*	*1.476.670.850*

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng*	*Giảm*	*Số cuối năm*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	3.787.255.214	10.781.289.279	(11.399.835.451)	3.168.709.042
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.188.793.028	13.968.080.801	(13.726.444.866)	11.430.428.963
Thuế thu nhập cá nhân	1.968.102.172	10.664.647.939	(11.388.241.026)	1.244.509.085
Thuế giá trị gia tăng	319.449.822	18.322.984.642	(18.439.971.892)	202.462.572
Khác	1.395.064.416	19.489.938.339	(20.851.940.588)	33.062.167
TỔNG CỘNG	**14.871.409.438**	**62.445.651.721**	**(64.406.598.372)**	**12.910.462.787**

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí làm hàng	2.971.723.187	4.365.108.358
Thưởng năng suất	805.000.000	755.000.000
Khác	16.115.370	611.315.216
TỔNG CỘNG	**3.792.838.557**	**5.731.423.574**

12. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**139.715.505.993**	**175.091.540.529**
Thu hộ hãng tàu	107.650.784.662	129.640.753.449
Thu hộ từ bán vé máy bay và cước vận chuyển quốc tế	17.800.000.000	17.800.000.000
Phí hoa hồng	670.526.450	18.785.282.772
Nhận ký quỹ	6.294.348.073	4.581.130.513
Cổ tức phải trả	4.000.000.000	-
Khác	3.299.846.808	4.284.373.795
Dài hạn	**6.377.641.894**	**6.199.954.174**
Nhận ký quỹ	6.377.641.894	6.199.954.174
TỔNG CỘNG	**146.093.147.887**	**181.291.494.703**
Trong đó:		
Phải trả cho bên khác	*142.093.147.887*	*181.291.494.703*
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 23)	*4.000.000.000*	-

13. VAY NGẮN HẠN

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Vay ngân hàng	232.891.878.545	784.740.582.571	(1.013.004.652.742)	4.627.808.374

Nhóm Công ty vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*
	VND		*(%/năm)*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	4.627.808.374	Ngày 24 tháng 2 năm 2023	4,8

14. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Số đầu năm	*Trích lập từ lợi nhuận*	*Sử dụng trong năm*	*Số cuối năm*
Quỹ khen thưởng	11.858.967.566	2.106.344.317	(4.857.450.000)	9.107.861.883
Quỹ phúc lợi	6.100.453.195	1.960.070.406	(2.938.200.000)	5.122.323.601
Quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	554.543.689	2.438.821.733	(2.009.010.000)	984.355.422
TỔNG CỘNG	**18.513.964.450**	**6.505.236.456**	**(9.804.660.000)**	**15.214.540.906**

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước						
Số đầu năm	83.922.500.000	30.199.350.000	(155.000.000)	10.925.977.872	223.053.814.624	347.946.642.496
Phát hành cổ phiếu mới	167.535.000.000	(150.700.000)	-	-	-	167.384.300.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	77.310.339.846	77.310.339.846
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.000.000.000	(5.874.600.000)	(4.874.600.000)
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	12.564.510.000	-	-	-	(12.564.510.000)	-
Các điều chỉnh khác	-	-	-	-	(218.864.786)	(218.864.786)
Số cuối năm	264.022.010.000	30.048.650.000	(155.000.000)	11.925.977.872	281.706.179.684	587.547.817.556
Năm nay						
Số đầu năm	264.022.010.000	30.048.650.000	(155.000.000)	11.925.977.872	281.706.179.684	587.547.817.556
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	20.530.586.538	20.530.586.538
Phát hành cổ phiếu mới *(**)*	364.000.000	218.400.000	-	-	-	582.400.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.000.000.000	(8.382.366.371)	(6.382.366.371)
Cổ tức công bố *(*)*	52.772.790.000	-	-	-	(65.966.140.500)	(13.193.350.500)
Các điều chỉnh khác	-	(121.000.000)	-	-	-	(121.000.000)
Số cuối năm	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	13.925.977.872	227.888.259.351	588.964.087.223

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

(*) Vào ngày 15 tháng 7 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với số tiền là 13.193.350.500 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022, và theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị có liên quan.

Vào ngày 16 tháng 9 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 5.277.279 cổ phiếu phổ thông để chi trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022, và theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị có liên quan. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty đã tăng từ 264.022.010.000 VND lên 316.794.800.000 VND. Vào ngày 16 tháng 9 năm 2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 16, phản ánh việc tăng vốn cổ phần này của Công ty.

(**) Vào ngày 27 tháng 12 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 36.400 cổ phiếu phổ thông cho người lao động theo chương trình ESOP với giá phát hành là 16.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022, và theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị có liên quan. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty đã tăng từ 316.794.800.000 VND lên 317.158.800.000 VND. Vào ngày 27 tháng 12 năm 2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 17, phản ánh việc tăng vốn cổ phần này của Công ty.

15.2 *Vốn cổ phần*

	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp			*Vốn điều lệ đã góp*
Cổ đông	*Số lượng cổ phần*	*(VND)*	*% sở hữu*	*VND*
Công ty Cổ phần Transimex	18.094.982	180.949.820.000	57,05	180.949.820.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển bất động sản Conasi	4.158.944	41.589.440.000	13,11	41.589.440.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	3.447.360	34.473.600.000	10,87	34.473.600.000
Cổ phiếu quỹ	15.500	155.000.000	0,05	155.000.000
Các cổ đông khác	5.999.094	59.990.940.000	18,92	59.990.940.000
TỔNG CỘNG	**31.715.880**	**317.158.800.000**	**100,00**	**317.158.800.000**

15.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

		VND
	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	264.022.010.000	83.922.500.000
Tăng trong năm	53.136.790.000	180.099.510.000
Số cuối năm	**317.158.800.000**	**264.022.010.000**
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong năm	**65.966.140.500**	**12.564.510.000**
Cổ tức trả bằng tiền mặt	13.193.350.500	-
Cổ tức trả bằng cổ phiếu	52.772.790.000	12.564.510.000
Cổ tức đã trả trong năm	**65.966.140.500**	**12.564.510.000**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.4 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	31.715.880	26.402.201
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	*31.715.880*	*26.402.201*
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	*(15.500)*	*(15.500)*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*31.700.380*	*26.386.701*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

15.5 Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Thu nhập và số cổ phiếu được sử dụng để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu được trình bày như sau:

	Năm nay	*Năm trước (trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN *(VND)*	20.530.586.538	77.310.339.846
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *(VND)*	-	(4.505.236.456)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND) (*)*	**20.530.586.538**	**72.805.103.390**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành *(cổ phiếu) (**)*	31.664.379	27.808.380
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	648	2.618
Lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	648	2.618

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm nay chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm nay.

(**) Tổng số cổ phiếu bình quân trong năm trước được điều chỉnh do việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu vào ngày 16 tháng 9 năm 2022.

Nhóm Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

16. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	18.376.125.908	7.233.569.407
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	5.471.342.305	11.885.356.501
Vốn điều lệ đã góp trong năm	-	558.600.000
Chia cổ tức	(10.940.000.000)	(1.200.000.000)
Giảm khác	(122.870.085)	(101.400.000)
Số cuối năm	12.784.598.128	18.376.125.908

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**2.109.837.472.615**	**4.904.141.907.513**
Doanh thu cước vận tải quốc tế	1.705.493.565.497	4.655.255.409.000
Doanh thu dịch vụ giao nhận hàng	200.621.880.989	191.713.032.919
Doanh thu bán vé máy bay	158.365.894.149	10.158.188.473
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	45.356.131.980	47.015.277.121
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(8.171.830.186)	(8.264.166.808)
Doanh thu thuần	**2.101.665.642.429**	**4.895.877.740.705**
Trong đó:		
Doanh thu từ cước vận tải quốc tế	*1.703.516.517.785*	*4.650.781.005.823*
Doanh thu từ dịch vụ giao nhận hàng	*200.621.880.989*	*191.713.032.919*
Doanh thu bán vé máy bay	*152.210.282.087*	*6.454.493.879*
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	*45.316.961.568*	*46.929.208.084*

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.553.347.008	25.917.177.946
Lãi tiền gửi	11.512.296.467	9.249.649.839
Cổ tức	5.912.649.667	2.646.340.718
Khác	-	418.717.842
TỔNG CỘNG	**38.978.293.142**	**38.231.886.345**

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cước vận tải	1.778.266.855.787	4.502.502.476.430
Phí làm hàng	109.756.991.178	105.926.954.395
Chi phí nhân công	43.895.441.158	42.986.649.986
Thuê văn phòng	28.193.451.866	25.913.431.586
Chi phí khác	33.176.134.296	23.394.352.450
TỔNG CỘNG	**1.993.288.874.285**	**4.700.723.864.847**

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**28.208.793.107**	**53.253.261.848**
Chi phí hoa hồng	28.208.793.107	53.253.261.848
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25.964.616.752**	**22.203.533.620**
Chi phí nhân công	14.192.077.306	13.369.450.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.989.820.539	3.007.265.161
Dự phòng phải thu khó đòi	1.713.355.837	52.170.125
Khấu hao và hao mòn	339.405.947	306.890.186
Chi phí khác	5.729.957.123	5.467.757.665
TỔNG CỘNG	**54.173.409.859**	**75.456.795.468**

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.473.323.195	10.746.458.182
Chi phí lãi vay	2.738.498.960	4.354.606.083
TỔNG CỘNG	**21.211.822.155**	**15.101.064.265**

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.954.315.087.214	4.693.079.786.109
Chi phí nhân viên	58.087.518.464	56.356.100.469
Khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 8)*	776.559.353	601.353.274
Chi phí khác	34.283.119.113	26.143.420.463
TỔNG CỘNG	**2.047.462.284.144**	**4.776.180.660.315**

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.968.080.801	29.060.553.333
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	20.995.879
TỔNG CỘNG	**13.968.080.801**	**29.081.549.212**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**39.970.009.644**	**118.277.245.559**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	7.994.001.929	23.655.449.112
Các khoản điều chỉnh tăng		
Lợi nhuận chưa thực hiện loại trừ trên hợp nhất	4.951.390.989	7.108.853.768
Chi phí không được trừ	2.182.202.205	618.271.917
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu những năm trước	-	20.995.879
Các chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	-	428.855.676
Khác	23.015.611	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Cổ tức	(1.182.529.933)	(2.689.268.144)
Thuế TNDN được giảm	-	(55.578.919)
Khác	-	(6.030.077)
Chi phí thuế TNDN	**13.968.080.801**	**29.081.549.212**

22.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	Công ty con
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty cùng tập đoàn

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Công ty liên kết	Góp Vốn	96.638.772.500	-
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết	Góp vốn	8.000.000.000	3.000.000.000
		Cung cấp dịch vụ	2.356.710	-
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ	Cổ tức đã chia	7.539.576.000	6.904.190.000
		Cung cấp dịch vụ	1.953.731.427	34.991.106
		Mua dịch vụ	633.874.087	480.141.741
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	3.444.062.873	6.009.254.894
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	3.162.212.712	3.042.474.864
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	2.961.500.000	-
		Cước vận tải	2.613.746.837	16.083.410.267
		Lãi trái phiếu	1.303.325.186	-
		Cung cấp dịch vụ	123.846.900	655.155.700
		Trái phiếu	-	14.870.700.000
		Cổ tức đã chia	-	393.750.000
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	2.062.270.970	581.191.325
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	1.733.665.652	1.695.050.669
		Góp vốn	-	6.462.500.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông	Cổ tức đã chia	1.436.400.000	1.368.000.000
		Mua dịch vụ	55.989.787	24.368.147
		Cung cấp dịch vụ	3.799.463	6.750.000
		Chia sẻ lợi nhuận	-	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết	Phí dịch vụ	1.427.716.879	276.369.445
		Cung cấp dịch vụ	207.466.996	77.317.370
		Góp vốn	-	4.392.000.000
		Nhận cổ tức	-	219.600.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi	Công ty cùng tập đoàn	Chia cổ tức	-	1.650.370.000

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	1.284.120	8.195.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	616.440.313
			1.284.120	**624.635.313**
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết	Lãi trái phiếu	701.571.107	-
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	175.210.000	293.903.127
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	32.222.350	4.387.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	29.074.658	8.834.199
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	-	1.169.546.524
			236.507.008	**1.476.670.850**
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết	Cổ tức	4.000.000.000	-

Lương của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

VND

		Năm nay	*Năm trước*
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT	820.000.000	780.000.000
Ông Nguyễn Huy Diệu	Tổng Giám đốc	760.000.000	720.000.000
Ông Nguyễn Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc	640.000.000	600.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc	120.000.000	120.000.000
TỔNG CỘNG		**2.340.000.000**	**2.220.000.000**

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thù lao của các thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm như sau:

VND

		Năm nay	*Năm trước*
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT	256.470.000	115.690.508
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	206.010.000	81.842.672
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	190.200.000	81.842.672
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT	182.960.000	-
Ông Tôn Thất Hưng	Thành viên HĐQT	44.640.000	-
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT	44.640.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Thành viên HĐQT	44.640.000	-
Ông Nguyễn Huy Diệu *(hết nhiệm kỳ ngày 21 tháng 4 năm 2022)*	Thành viên HĐQT	151.370.000	81.842.672
Ông Chu Việt Cường *(hết nhiệm kỳ ngày 21 tháng 4 năm 2022)*	Thành viên độc lập	140.560.000	81.842.672
Ông Nguyễn Anh Minh *(hết nhiệm kỳ ngày 21 tháng 4 năm 2022)*	Thành viên HĐQT	140.560.000	81.842.672
Ông Võ Thành Đông	Trưởng ban	44.640.000	-
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS	149.990.000	65.470.538
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên BKS	35.710.000	-
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi *(hết nhiệm kỳ ngày 21 tháng 4 năm 2022)*	Thành viên BKS	114.280.000	65.470.538
TỔNG CỘNG		**1.746.670.000**	**655.844.944**

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

24.1 Thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	27.364.693.022	23.211.944.921
Từ 1 - 5 năm	78.007.644.948	73.568.041.200
Trên 5 năm	33.243.393.750	48.135.496.500
TỔNG CỘNG	**138.615.731.720**	**144.915.482.621**

24.2 Cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền cho thuê tối thiểu phải thu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	30.373.788.174	24.408.335.412
Từ 1 - 5 năm	39.403.928.006	41.912.284.404
TỔNG CỘNG	**69.777.716.180**	**66.320.619.816**

25. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực cung cấp các dịch vụ vận tải quốc tế và nội địa, giao nhận hàng và kinh doanh kho bãi.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

VND

	Cước vận tải quốc tế	*Dịch vụ giao nhận hàng*	*Dịch vụ khác*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.705.499.536.175	200.621.880.989	197.527.243.655	(1.983.018.390)	2.101.665.642.429
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	88.221.050.947	10.156.281.943	9.999.619.025	-	108.376.768.144
Chi phí không phân bổ					(68.406.758.500)
Lợi nhuận thuần trước thuế					**39.970.009.644**
Chi phí thuế TNDN					(13.968.080.801)
Lợi nhuận sau thuế					**26.001.928.843**
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát					(5.471.342.305)
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ					**20.530.586.538**
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	140.861.176.094	35.979.677.798	15.603.531.985	(2.285.245.271)	190.159.140.606
Tài sản không phân bổ					637.455.715.944
Tổng tài sản					**827.614.856.550**
Công nợ bộ phận	120.362.619.975	50.350.706.135	10.803.735.921	(2.285.245.271)	179.231.816.760
Công nợ không phân bổ					46.634.354.439
Tổng công nợ					**225.866.171.199**

25. THÔNG TIN BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

VND

	Cước vận tải quốc tế	*Dịch vụ giao nhận hàng*	*Dịch vụ khác*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	4.652.176.301.364	191.713.032.919	53.383.701.963	(1.395.295.541)	4.895.877.740.705
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	167.078.421.581	6.829.737.749	21.245.716.528	-	195.153.875.858
Chi phí không phân bổ					(76.876.630.299)
Lợi nhuận thuần trước thuế					**118.277.245.559**
Chi phí thuế TNDN					(29.081.549.212)
Lợi nhuận sau thuế					**89.195.696.347**
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát					(11.885.356.501)
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ					**77.310.339.846**
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	697.579.423.770	45.750.710.910	10.828.135.927	(128.278.968)	754.029.991.639
Tài sản không phân bổ					616.645.196.882
Tổng tài sản					**1.370.675.188.521**
Công nợ bộ phận	638.621.706.758	64.910.562.974	10.656.693.792	(128.278.968)	714.060.684.556
Công nợ không phân bổ					50.690.560.501
Tổng công nợ					**764.751.245.057**

26. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Nguyễn Trịnh Phương Thảo	Lê Thị Ngọc Anh	Nguyễn Huy Diệu
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2023